



p-ISSN 2815-648X
p-ISSN 1859-4611
e-ISSN 3030-4717

Tạp chí

KHOA HỌC TÂY NGUYÊN

Tay Nguyen Journal of Science

SÁNG TẠO - CHẤT LƯỢNG - HỘI NHẬP



Vol 20 • No 3, June of 2026

TẠP CHÍ KHOA HỌC TÂY NGUYÊN

TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Lê Đức Niêm

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. Nguyễn Văn Nam

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG

GS.TS. Nguyễn Anh Dũng

ỦY VIÊN

GS.TS. San-Lang Wang	I Đại học Tamkang, Đài Loan
GS.TS. Lê Thị Thanh Nhân	I Bộ Giáo Dục và Đào tạo
GS.TS. Trương Bá Thanh	I Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng
GS.TS. Lê Đức Ngoan	I Trường Đại học Nông lâm, Đại học Huế
GS.TS. Đinh Quang Khiếu	I Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế
GS.TS. Đặng Tuấn Đạt	I Trường Đại học Y Dược Buôn Ma Thuật
PGS.TS. Đặng Hà Việt	I Cục Thể dục Thể thao, Bộ Văn hóa Thông tin và Du lịch
PGS.TS. Đoàn Thị Tâm	I Trường Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh
PGS.TS. Buôn Krông Thị Tuyết Nhung	I Trường Đại học Tây Nguyên
PGS.TS. Nguyễn Phương Đại Nguyên	I Trường Đại học Tây Nguyên
PGS.TS. Nguyễn Thị Thanh Hương	I Trường Đại học Tây Nguyên
PGS.TS. Trần Quang Hạnh	I Trường Đại học Tây Nguyên
PGS.TS. Phan Văn Trọng	I Trường Đại học Tây Nguyên

TRƯỞNG BAN THƯ KÝ - PHỤ TRÁCH TRỊ SỰ

TS. Nguyễn Đình Sỹ I Phòng KH&QHQT

THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

CN. Y Zina Ksor	I Phòng KH&QHQT
ThS. Trần Thị Minh Hà	I Phòng KH&QHQT
KS. Lê Thụy Vân Nhi	I Phòng KH&QHQT
TS. Dương Quốc Huy	I Khoa KHTN&CN

ĐỊA CHỈ TÒA SOẠN

Phòng Khoa học & Quan hệ Quốc tế, trường Đại học Tây Nguyên

567 Lê Duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Điện thoại: (84) 262.3853.276 Fax: (84) 262.3825.184

E-mail: tapchikhoahocdhtn@ttn.edu.vn | Website: <https://tnjos.vn>

p-ISSN 1859-4611 & 2815-648X/ e-ISSN 3030-4717

Giấy phép hoạt động báo chí in số 197/GP-BTTTT,
do Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 06/6/2023
In 50 quyển, khổ 20x29cm. In tại Công ty TNHH một thành viên In Đắk Lắk,
45 Nguyễn Tất Thành, phường Tân An, tỉnh Đắk Lắk.
In xong và nộp lưu chiểu tháng 06 năm 2026.

THỂ LỆ VIẾT BÀI

1. QUY ĐỊNH VỀ VIỆC GỬI BÀI

Bài viết gửi đến Tạp chí Khoa học Tây Nguyên phải đảm bảo chưa từng được công bố hoặc gửi xét duyệt tại bất kỳ tạp chí, hội thảo hay ấn phẩm thông tin nào khác. Tạp chí chấp nhận bài viết bằng hai ngôn ngữ: **tiếng Việt** và **tiếng Anh**, tùy thuộc vào đối tượng nghiên cứu và phạm vi tiếp cận của tác giả. Tác giả cần đảm bảo rằng nội dung bài viết tuân thủ đúng chuẩn mực đạo đức khoa học, không vi phạm các quy định về đạo văn hay sở hữu trí tuệ.

2. YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG BÀI VIẾT

Nội dung bài viết cần đảm bảo tính cô đọng và súc tích, nêu bật được những kết quả nghiên cứu chính yếu. Tạp chí chỉ xét duyệt những bài viết có cấu trúc rõ ràng và phù hợp với tiêu chuẩn của từng loại hình bài báo. Tạp chí Khoa học Tây Nguyên đặc biệt hoan nghênh hai loại bài viết chính như sau:

a. Bài báo nghiên cứu (Research Article):

Là bài viết trình bày kết quả chi tiết của một nghiên cứu nguyên gốc, đóng góp vào lĩnh vực khoa học tương ứng. Cấu trúc chính gồm: **Tóm tắt (Abstract)**: Giới thiệu ngắn gọn mục tiêu, phương pháp, kết quả và kết luận. **Giới thiệu (Introduction)**: Trình bày bối cảnh, tầm quan trọng và mục tiêu nghiên cứu. **Vật liệu và Phương pháp (Materials and Methods)**: Mô tả chi tiết vật liệu (dụng cụ, hóa chất, dữ liệu...) và phương pháp thực hiện để đảm bảo người đọc có thể tái hiện lại. **Kết quả và Thảo luận (Results and Discussion)**: Trình bày kết quả qua số liệu, biểu đồ và đánh giá ý nghĩa, so sánh với các nghiên cứu trước. **Kết luận (Conclusion)**: Tóm tắt kết quả chính và đề xuất hướng nghiên cứu hoặc ứng dụng tiếp theo. **Tài liệu tham khảo (References)**: Danh sách tài liệu trích dẫn theo tiêu chuẩn của tạp chí. Bài báo phải minh bạch, đảm bảo tính khoa học và đóng góp giá trị cho cộng đồng học thuật.

b. Bài viết tổng quan (Review Article):

Bài viết tổng quan tập trung vào việc **tổng hợp và đánh giá** các nghiên cứu đã được công bố, đồng thời phản ánh xu hướng nghiên cứu hoặc các vấn đề đang được cộng đồng quan tâm. Tác giả cần trình bày một cách khách quan, có hệ thống và đảm bảo các quan điểm đưa ra được hỗ trợ bởi bằng chứng khoa học rõ ràng. Phần tổng quan nên cung cấp cái nhìn bao quát về chủ đề, chỉ ra những khoảng trống cần được khai thác trong tương lai.

3. YÊU CẦU VỀ ĐỊNH DẠNG BÀI VIẾT

Bài viết cần được trình bày theo đúng quy định về định dạng của tạp chí trên **khổ giấy A4**, tối đa **10 trang**, và tuân thủ các quy cách sau: **Font chữ**: Times New Roman, cỡ chữ 11, giãn dòng đơn. **Lề**: Trên 2 cm, dưới 2 cm, trái 3 cm, phải 2 cm. **Công thức toán học**: Sử dụng **MS Equation** hoặc **MathType** (đặc biệt cho bài thuộc lĩnh vực Toán học và Vật lý). **Hình ảnh và biểu đồ**: Khuyến khích dùng Word Picture để dễ dàng chỉnh sửa. Việc tuân thủ các yêu cầu này giúp đảm bảo sự thống nhất về hình thức và hỗ trợ quá trình biên tập, phản biện được thực hiện nhanh chóng và hiệu quả.

4. THÔNG TIN LIÊN HỆ

Ở cuối bài viết, tác giả hoặc nhóm tác giả cần cung cấp đầy đủ thông tin liên hệ bao gồm: **họ và tên, địa chỉ công tác hoặc nơi làm việc, số điện thoại và email**. Thông tin này giúp tòa soạn và ban biên tập dễ dàng trao đổi, liên hệ trong quá trình phản biện và chỉnh sửa bài viết nếu cần thiết.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG VÀ KINH PHÍ PHẢN BIỆN

Tác giả cần tham khảo thêm các quy định chi tiết về **định dạng bài viết, quy trình phản biện và chi phí liên quan** tại mục **Dành cho tác giả** trên trang web chính thức của tạp chí. Tất cả các bài viết sẽ được biên tập và phản biện chặt chẽ với quy trình phản biện hoàn toàn online để đảm bảo chất lượng học thuật cao nhất trước khi xuất bản.



p-ISSN 1859-4611 & 2815-648X/ e-ISSN 3030-4717
TẠP CHÍ KHOA HỌC TÂY NGUYÊN

Địa chỉ: 567 Lê Duẩn, phường Ea Kao, tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam
Điện thoại: (+84) 262.385.3276 - Fax: (+84) 262.385.2184
Email: tapchikhoahocdhtn@ttn.edu.vn
Website: www.tnjos.vn

p-ISSN 1859-4611 & 2815-648X/ e-ISSN 3030-4717
TAY NGUYEN JOURNAL OF SCIENCE

Address: 567 Le Duan, Ea Kao ward, Dak Lak province, Viet Nam
Phone: (+84) 262.385.3276 - Fax: (+84) 262.385.2184
Email: tapchikhoahocdhtn@ttn.edu.vn
Website: www.tnjos.vn



TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN
TAY NGUYEN UNIVERSITY

Tạp chí **KHOA HỌC TÂY NGUYÊN**

Tay Nguyen Journal of Science

p-ISSN 1859-4611 & 2815-648X/ e-ISSN 2815-6471

Tập 20 - Số 3, tháng 06 năm 2026
Vol 20 - No 3, June of 2026

MỤC LỤC	TABLE OF CONTENTS	Tr./ pp.
KHOA HỌC NÔNG LÂM NGHIỆP	AGRICULTURAL AND FORESTRY SCIENCES	
1. Tổng quan vai trò của hệ vi sinh vật đối với sức khỏe đất <i>Trần Thị Biên Thùy & Nguyễn Văn Minh</i>	The role of microorganisms in soil health: An overview <i>Tran Thi Bien Thuy & Nguyen Van Minh</i>	1
2. Đặc điểm miền chức năng và biến thiên trình tự protein NANB của <i>Pasteurella multocida</i> type D phân lập từ trâu tại tỉnh Đắk Lắk và so sánh với các chủng type B <i>Nguyễn Văn Thái, Trinh Thị Thu Hằng, Nguyễn Ngọc Đình, Nguyễn Văn Trọng & Vũ Khắc Hùng</i>	Functional domain characteristics and sequence variation of the NANB protein of <i>Pasteurella multocida</i> type D isolated from buffaloes in Dak Lak province and comparison with type B strains <i>Nguyen Van Thai, Trinh Thi Thu Hang, Nguyen Ngoc Dinh, Nguyen Van Trong & Vu Khac Hung</i>	15
3. Ảnh hưởng của nồng độ dung dịch và chu kỳ phun đến sinh trưởng của khoai tây (<i>Solanum tuberosum</i> L.) trồng khí canh trong điều kiện nhà màng tại Trường Đại học Tây Nguyên <i>Nguyễn Tuấn, Lê Minh Tân, Nguyễn Hữu Kiên & Chung Như Anh</i>	Effects of nutrient solution concentration and spraying interval on the growth of aeroponically grown potato (<i>Solanum tuberosum</i> L.) under greenhouse conditions at Tay Nguyen University <i>Nguyen Tuan, Le Minh Tan, Nguyen Huu Kien & Chung Như Anh</i>	27
KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CÔNG NGHỆ	NATURAL SCIENCES AND TECHNOLOGY	
4. Ảnh hưởng của nhiệt độ và thời gian xử lý nhiệt đến chất lượng cau (<i>Areca catechu</i> L.) sấy khô tại tỉnh Đắk Lắk <i>Trần Thị Thắm Hà, Nguyễn Thị Thoa, Trần Thị Hoàng Anh, Phạm Văn Thao, Võ Thị Thùy Dung, Trương Minh Hằng, Nguyễn Thị Kim Oanh, Nguyễn Thị Thu Thủy, Phan Thanh Bình, Nguyễn Đình Sỹ & Trần Văn Cường</i>	Effects of heat treatment temperature and time on the quality of dried <i>Areca catechu</i> L. nut in Dak Lak province <i>Tran Thi Tham Ha, Nguyen Thi Thoa, Tran Thi Hoang Anh, Pham Van Thao, Vo Thi Thuy Dung, Truong Minh Hang, Nguyen Thi Kim Oanh, Nguyen Thi Thu Thuy, Phan Thanh Binh, Nguyen Dinh Sy & Tran Van Cuong</i>	34
5. Khảo sát pha trễ của quá trình ngưng tụ sợi amyloid – beta bằng mô hình điểm mạng <i>Phạm Ngọc Hà, Nguyễn Thị Mai Trâm & Phùng Nguyễn Thái Hằng</i>	Investigation of the lag phase in amyloid-beta aggregation using a lattice model <i>Phạm Ngọc Hà, Nguyễn Thị Mai Trâm & Phùng Nguyễn Thái Hằng</i>	43
KHOA HỌC SỨC KHỎE	HEALTH SCIENCES	
6. Đặc điểm rối loạn thông khí trên hô hấp ký và các yếu tố liên quan ở bệnh nhân bệnh phổi mạn tính tại Bệnh viện Trường Đại học Tây Nguyên năm 2025 <i>Tổng Nguyễn Bình & Trương Thị Thúy Trinh</i>	Characteristics of ventilatory disorders and associated factors in patients with chronic respiratory disease at Tay Nguyen University's Hospital in 2025 <i>Tong Nguyen Binh & Truong Thi Thuy Trinh</i>	56
7. Tương tác giữa tế bào u và vi mô trường khối u: vai trò của TILs trong cơ chế miễn dịch ở các phân nhóm phân tử ung thư vú <i>Nguyễn Thị Hoàng An, Trần Thị Bích Dân, Lê Thị Thuỳ Ngân, Trần Thị Thanh Nhân & Nguyễn Công Tâm</i>	Interaction between tumor cells and the tumor microenvironment: the role of TILs in immune mechanisms in molecular subtypes of breast cancer <i>Nguyen Thi Hoang An, Tran Thi Bich Dan, Le Thi Thuy Ngan, Tran Thi Thanh Nhan & Nguyen Cong Tam</i>	62

KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN	SOCIAL SCIENCES AND HUMANITIES
8. Xây dựng tiến trình dạy học dự án theo tiếp cận Ethno-STEM cho chủ đề “Nhà dài sinh thái và điện mặt trời” <i>Nguyễn Thị Thanh Phương, Phùng Thị Tố Loan, Dương Thị Thanh Dung & Đặng Việt Anh</i>	Developing an Ethno-STEM project-based learning process on the theme “Ecological longhouse and solar power” <i>Nguyen Thi Thanh Phuong, Phung Thi To Loan, Duong Thi Thanh Dung & Dang Viet Anh</i> 69
9. Empirical investigation of Digital Transformation at Prudential Vietnam <i>Thái Thanh Hà</i>	Nghiên cứu thực nghiệm về chuyển đổi số tại Prudential Việt Nam <i>Thai Thanh Ha</i> 78
10. Thực trạng tình hình việc làm sinh viên tốt nghiệp của Trường Đại học Tây Nguyên giai đoạn 2023 – 2025, giải pháp nâng cao tỷ lệ việc làm của sinh viên tốt nghiệp <i>Huỳnh Văn Quốc & Lý Ngọc Tuyên</i>	The current employment situation of graduates from Tay Nguyen University in the 2023 – 2025 period, and proposed solutions to improve graduate employment rates <i>Huynh Van Quoc & Ly Ngoc Tuyen</i> 87
11. Chứng nhận bền vững giúp cải thiện năng suất hay mở rộng quy mô sản xuất? Bằng chứng từ các hệ thống cà phê chứng nhận tại Tây Nguyên, Việt Nam <i>Phan Thị Thúy & Lê Thị Hoàng Oanh</i>	Does sustainability certification improve productivity or expand production scale? Evidence from certified coffee systems in Vietnam’s central highlands <i>Phan Thi Thuy & Le Thi Hoang Oanh</i> 93
12. Tổ chức ngày hội STEM trong các trường phổ thông theo định hướng phát triển năng lực học sinh <i>Đinh Thị Xuân Thảo & Mai Đường Thế Huy</i>	STEM festival organization in general education schools for student competency development <i>Dinh Thi Xuan Thao & Mai Duong The Huy</i> 102

THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH VIỆC LÀM SINH VIÊN TỐT NGHIỆP CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN GIAI ĐOẠN 2023 – 2025, GIẢI PHÁP NÂNG CAO TỶ LỆ VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN TỐT NGHIỆP

Huỳnh Văn Quốc¹ Lý Ngọc Tuyên¹

Ngày nhận bài: 24/12/2025; Ngày phản biện thông qua: 24/06/2026; Ngày duyệt đăng 30/06/2026

TÓM TẮT

Bài viết này nhằm mục đích phân tích thực trạng tình hình việc làm sinh viên tốt nghiệp (SVTN) của Trường Đại học Tây Nguyên giai đoạn 2023 – 2025, và giải pháp nâng cao tỷ lệ việc làm của SVNT. Để thực hiện nghiên cứu này chúng tôi đã sử dụng phương pháp khảo sát mô tả và phân tích xu hướng dữ liệu. Kết quả cho thấy tỷ lệ SVTN có việc làm ở mức từ 84,4% đến 87,1%, tỷ lệ làm đúng chuyên ngành tăng từ 82,7% - 89,3%, thu nhập trung bình của sinh viên từ 5,6 triệu lên 6,7 triệu đồng/tháng. Trường Đại học Tây Nguyên đóng vai trò cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các tỉnh Tây Nguyên. Tuy nhiên, Nhà trường cần tăng cường thực hành, thực tế, đầu tư cơ sở vật chất và cập nhật chương trình đào tạo, ... để rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn, đáp ứng tốt hơn yêu cầu của thị trường lao động.

Từ khóa: sinh viên tốt nghiệp, tình trạng việc làm, khu vực làm việc, thu nhập trung bình.

1. MỞ ĐẦU

Khảo sát tình hình việc làm của SVTN là một hoạt động bắt buộc hằng năm đối với các cơ sở giáo dục đại học (Bộ GDĐT, 2018). Trường Đại học Tây Nguyên (gọi tắt là Trường) đã triển khai công tác khảo sát việc làm SVTN một cách nghiêm túc, đầy đủ và liên tục qua nhiều năm (Trường ĐHTN, 2022).

Mục tiêu của khảo sát tình hình việc làm của SVTN nhằm cung cấp dữ liệu báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo; công khai các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục; cung cấp số liệu cho công tác tuyển sinh; xếp hạng đạt chuẩn cơ sở giáo dục (Bộ GDĐT, 2024). Kết quả khảo sát tình trạng việc làm của SVTN còn đóng vai trò quan trọng để Nhà trường nghiên cứu điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh, cơ cấu ngành đào tạo, nội dung chương trình đào tạo (CTĐT), đầu tư cơ sở vật chất (CSVC), ... để nâng cao chất lượng đào tạo, tăng tỷ lệ SVTN có việc làm đáp ứng yêu cầu thực tế của thị trường lao động.

2. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng:

Sinh viên (SV) hệ chính quy, tốt nghiệp văn bằng thứ nhất trình độ đại học, theo các ngành đào tạo của Trường (giai đoạn 2022 – 2024).

Đơn vị phụ trách: Phòng Quản lý chất lượng (QLCL), Trường Đại học Tây Nguyên.

2.2. Địa điểm: tại nơi SVTN đang cư trú và làm việc, chủ yếu tại tỉnh Đắk Lắk và các tỉnh

Tây Nguyên, cùng một số tỉnh khác trong cả nước.

2.3. Thời gian:

Thời gian khảo sát từ tháng 4/2023 – 8/2023 đối với SVTN năm 2022.

Thời gian khảo sát từ tháng 4/2024 – 8/2024 đối với SVTN năm 2023.

Thời gian khảo sát từ tháng 4/2025 – 8/2025 đối với SVTN năm 2024.

2.4. Phương pháp:

Phòng vấn trực tiếp SVTN qua điện thoại và ghi lại nội dung vào mẫu phiếu khảo sát đối với từng người (theo khả năng tiếp cận của người phỏng vấn), tỷ lệ tiếp cận thực tế hơn 90%.

2.5. Nội dung:

Các nội dung chính được khảo sát gồm: Tình trạng việc làm, nơi làm việc, khu vực làm việc; mức độ làm đúng chuyên ngành đào tạo; thu nhập trung bình hàng tháng; mức độ hài lòng với khóa học.

Số liệu được xử lý trên phần mềm Excel 2016, chỉ dùng để tổng hợp mô tả (không kiểm định thống kê).

¹Phòng Quản lý chất lượng, Trường Đại học Tây Nguyên;
Tác giả liên hệ: Huỳnh Văn Quốc; Email: hvquoc@ttn.edu.vn.

Bảng 1. Số lượng SVTN được khảo sát tình trạng việc làm

Đơn vị tính: *Người*

TT	Khoa	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
1	Chăn nuôi Thú y	76	52	68
2	Ngoại ngữ	102	125	192
3	KHTN-CN	71	68	108
4	Kinh tế	269	330	385
5	Sư phạm	120	124	290
6	Nông Lâm nghiệp	57	54	63
7	Lý luận CT	15	11	12
8	Y Dược	230	351	228
Tổng		940	1.115	1.348

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

Kết quả thể hiện ở bảng 2:

3.1. Phân tích chỉ số việc làm

Bảng 2. Các chỉ số việc làm của SVTN

TT	Chỉ số việc làm	Khảo sát năm 2023	Khảo sát năm 2024	Khảo sát năm 2025
1	Tỷ lệ có việc làm (%)	84,4	87,1	86,7
2	Tỷ lệ làm đúng chuyên ngành (%)	90,8	82,7	89,3
3	Thu nhập TB (triệu đồng/ tháng)	5,6	6,3	6,7

Nguồn: Báo cáo Khảo sát việc làm phòng QLCL giai đoạn 2023 – 2025.

3.1.1. Tỷ lệ SVTN có việc làm

Năm 2023 tỷ lệ SVTN có việc làm là 84,4%, năm 2024 là 87,1% và năm 2025 ở mức 86,7% đây là mức có việc làm cao. Điều này đã cho thấy SVTN về cơ bản đáp ứng được yêu cầu thị trường lao động, đã có sự phù hợp giữa việc đào tạo các chuyên ngành của Trường với yêu cầu của thị trường lao động, của doanh nghiệp.

3.1.2. Chất lượng việc làm

Theo khảo sát năm 2023 tỷ lệ SVTN làm đúng chuyên ngành đạt 90,8%, năm 2024 là 82,7%, năm 2025 là 89,3%.

Năm 2024 có sự sụt giảm tỷ lệ SVTN làm đúng chuyên ngành là 8,1% so với năm 2023, điều này có thể giải thích là sau đại dịch COVID-19 được kiểm soát, nhiều SVTN làm việc trái ngành hoặc không đúng chuyên ngành để đảm bảo cho cuộc sống. Tuy nhiên, trong năm 2025 đã tăng lên 89,3%, gần bằng

mức năm 2023, cho thấy thị trường việc làm đã khởi sắc, có thể các nhà sử dụng lao động cần tuyển dụng nhân sự đúng chuyên ngành, để thuận lợi cho hoạt động phát triển đi lên của doanh nghiệp.

3.1.3. Thu nhập trung bình của SVTN

Theo khảo sát năm 2023 thu nhập trung bình của SVTN là 5,6 triệu đồng/tháng, năm 2024 là 6,3 triệu đồng/tháng, năm 2025 là 6,7 triệu đồng/tháng. Như vậy thu nhập trung bình hàng tháng của SVTN có xu hướng tăng qua các năm. Sự tăng thu nhập ở mức 1,1 triệu đồng (khoảng 19,6%) trong giai đoạn ba năm đi kèm với tỷ lệ SVTN làm đúng chuyên ngành đã cho thấy khi SVTN làm đúng chuyên ngành, được doanh nghiệp đánh giá cao và trả lương phù hợp với công việc. Thu nhập tăng là tín hiệu cho thấy chất lượng đầu ra của SVTN được nâng cao đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp.

3.2. Phân bố khu vực làm việc của SVTN

Kết quả thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3. Phân bố khu vực làm việc của SVTN

Đơn vị tính: %

TT	Khu vực làm việc	Khảo sát năm 2023	Khảo sát năm 2024	Khảo sát năm 2025
1	Nhà nước	29,8	36,7	42,2
2	Tư nhân	62,2	52,0	52,0
3	Tự tạo việc làm	6,7	9,1	5,6
4	Có yếu tố nước ngoài	1,3	2,2	0,2

Nguồn: Báo cáo Khảo sát việc làm của phòng QLCL giai đoạn 2023 – 2025.

3.2.1. Tình trạng việc làm ở khu vực Nhà nước

Tỷ lệ SVTN làm việc tại khu vực Nhà nước tăng từ 29,8% năm 2023 lên 42,2% năm 2025. Sự gia tăng 12,4 % trong tỷ lệ việc làm ở khu vực Nhà nước có ý nghĩa hết sức quan trọng, nó cho thấy làm việc trong khu vực Nhà nước vẫn thu hút nhiều lao động. Sự gia tăng này trùng với giai đoạn có nhiều thay đổi trong tuyển dụng khu vực công, khả năng cung ứng nguồn nhân lực chất lượng cao của Trường. Trong khi đó tỷ lệ làm việc tại khu vực tư nhân giảm từ 62,2% năm 2023 xuống 52,0% năm 2025.

Tỷ lệ SVTN tự tạo việc làm đạt 9,1% năm 2024 và sau đó giảm xuống 5,6% năm 2025. Sự tăng tỷ lệ SVTN tự tạo việc làm năm 2024 có thể là giải pháp tạm thời khi tìm kiếm việc làm đúng chuyên ngành gặp khó khăn. Tỷ lệ này giảm vào năm 2025 cho thấy thị trường lao động đã mở cửa, thu hút những người lao động đúng chuyên ngành, tìm kiếm việc làm ổn định, đây là một xu hướng khởi nghiệp bền vững.

3.2.2. Phân bố nơi làm việc của SVTN

Kết quả thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4. Phân bố nơi làm việc của sinh viên tốt nghiệp

Đơn vị tính: %

TT	Nơi làm việc	Khảo sát năm 2023	Khảo sát năm 2024	Khảo sát năm 2025
1	Đắk Lắk	64,1	62,8	64,3
2	Đắk Nông	6,1	4,1	9,9
3	Gia Lai	4,9	4,9	9,2
4	Lâm Đồng	2,8	3,4	3,3
5	Kon Tum	0,4	0,2	1,3
6	TP Hồ Chí Minh	8,3	8,7	2,5

Nguồn: Báo cáo Khảo sát việc làm của phòng QLCL giai đoạn 2023 – 2025.

Tỷ lệ SVTN làm việc tại tỉnh Đắk Lắk trung bình ở mức khoảng 64%. Theo khảo sát năm 2025, tỷ lệ SVTN làm việc tại 5 tỉnh Tây Nguyên (Đắk Lắk, Gia Lai, Đắk Nông, Kon Tum, Lâm Đồng) đã tăng lên mức cao, đạt 88%. Điều đó cho thấy nguồn nhân lực chất lượng cao của Trường về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu thị trường lao động tại các tỉnh Tây Nguyên. Ngoài ra, các chính sách thu hút,

tuyển dụng công chức, viên chức tại các tỉnh Tây Nguyên đang phát huy hiệu quả cho SVTN tìm thấy môi trường làm việc phù hợp và ổn định.

3.3. Tình trạng việc làm của SVTN phân theo từng khoa

Theo khảo sát năm 2025, tình trạng việc làm SVTN theo từng khoa không đồng đều. Kết quả thể hiện ở bảng 5

Bảng 5. Tình trạng việc làm SVTN phân theo khoa (khảo sát năm 2025)

TT	Khoa Đào tạo	Tỷ lệ có việc làm (%)	Nhà nước (%)	Tư nhân (%)	Làm đúng CM (%)	Thu nhập (triệu đồng)	Hài lòng với khóa học (%)
1	Chăn nuôi TY	94,0	6,2	81,5	92,7	8,3	100,0
2	KHTN – CN	93,0	30,5	57,9	82,4	6,5	99,6
3	Y Dược	83,4	64,1	35,4	99,4	5,5	99,6
4	Ngoại ngữ	92,2	38,4	54,8	98,9	6,0	99,4
5	Sư phạm	83,6	72,7	23,7	90,0	6,0	100,0
6	Kinh tế	86,8	23,3	70,9	94,7	6,4	100,0
7	Nông Lâm nghiệp	87,0	18,2	72,7	91,1	6,0	100,0
8	Lý luận chính trị	91,7	41,7	41,7	65,0	9,0	100,0
	Tổng/Trung bình	86,7	42,2	52,0	89,3	6,7	99,8

Nguồn: Báo cáo Khảo sát việc làm của phòng QLCL năm 2025.

3.3.1. Khối ngành có tỷ lệ SVTN có việc làm, có thu nhập cao

Khoa Chăn nuôi Thú y (CNTY): Năm 2025, tỷ

lệ SVTN khoa CNTY có việc làm cao đạt 94,0%, thu nhập trung bình 8,3 triệu đồng/tháng, tỷ lệ làm đúng chuyên ngành là 92,7%. Khối ngành này chủ

yếu phục vụ khu vực tư nhân chiếm tỷ lệ 81,5%. Điều đó cho thấy nhu cầu về đội ngũ cán bộ chuyên môn có trình độ cao trong các doanh nghiệp, trại sản xuất nông nghiệp liên quan đến ngành Chăn nuôi - Thú y.

Khoa Khoa học Tự nhiên – Công nghệ (KHTN-CN): Năm 2025, tỷ lệ SVTN khoa KHTN-CN có việc làm đạt 93,0%, với thu nhập trung bình 6,5 triệu đồng/tháng, tỷ lệ làm đúng chuyên ngành đạt ở mức 82,4%. Như vậy ngành Công nghệ thông tin và các ngành khoa học ứng dụng khác, tỷ lệ SVTN có việc làm và có thu nhập tăng. Tuy nhiên, tỷ lệ làm đúng chuyên ngành còn thấp hơn mức trung bình toàn Trường (89,3%). Theo đề nghị của SVTN khối ngành này cần tăng cường thực hành, thực tế, kỹ năng mềm cho SV để nâng cao tính ứng dụng và phù hợp chuyên môn trong môi trường làm việc mới, hiện đại.

3.3.2. Khối ngành bảo đảm chất lượng chuyên môn

Khoa Y Dược: Năm 2025, tỷ lệ SVTN khoa Y Dược có việc làm đạt 83,4%, tỷ lệ làm đúng chuyên ngành đạt 99,4%, thu nhập trung bình đạt 5,5 triệu đồng/tháng. SVTN tiếp tục học để nâng cao trình độ ngành Y khoa là 61,2%, ngành Điều dưỡng là 31,9%. Tỷ lệ SVTN học tiếp là bằng chứng cho thấy SVTN sẵn sàng đầu tư thời gian và tài chính vào việc nâng cao trình độ, chuyên môn để đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng trong giai đoạn hiện nay.

Khoa Ngoại ngữ: Năm 2025, tỷ lệ SVTN khoa Ngoại ngữ có việc làm đạt 92,2%, tỷ lệ làm đúng chuyên ngành đạt 98,9%, thu nhập trung bình 6,0 triệu đồng/tháng. Khoa Ngoại ngữ cung cấp các kỹ năng chuyên biệt có tính ứng dụng cao và ổn định, ít bị ảnh hưởng bởi biến động kinh tế. SVTN làm việc trong khu vực tư nhân chiếm tỷ lệ 54,8%, Nhà nước chiếm tỷ lệ 38,4%. Sự phù hợp chuyên môn được đào tạo với việc làm là điểm mạnh, cho thấy CTĐT của khoa Ngoại ngữ cơ bản đã bám sát với các yêu cầu thực tiễn và ứng dụng của chuyên ngành.

3.3.3. Khối ngành phục vụ lĩnh vực công và kinh tế

Khoa Sư phạm: Năm 2025, tỷ lệ SVTN khoa Sư phạm có việc làm đạt 83,6%, tỷ lệ làm đúng chuyên ngành đạt 90,0%. Khoa Sư phạm đào tạo nguồn nhân lực (giáo viên) cho các tỉnh Tây Nguyên, với tỷ lệ làm việc trong khu vực Nhà nước đạt 72,7%. Tỷ lệ SVTN có việc làm cho thấy vai trò quan trọng của Trường trong việc đào tạo đội ngũ giáo viên cho các tỉnh Tây Nguyên.

Khoa Kinh tế: Năm 2025, tỷ lệ SVTN khoa Kinh tế có việc làm đạt 86,8%, tỷ lệ làm đúng chuyên ngành đạt 94,7%, trong đó làm việc ở khu

vực tư nhân là 70,9%. Điều đó cho thấy các doanh nghiệp trong vùng đã hoạt động ổn định và có xu hướng phát triển dẫn đến nhu cầu tuyển dụng nhân sự các chuyên ngành của khoa tăng.

Khoa Nông Lâm nghiệp: Năm 2025, tỷ lệ SVTN có việc làm của khoa Nông Lâm nghiệp đạt 87,0%, tỷ lệ làm đúng chuyên ngành đạt 91,1%, điều đó đã cho thấy chương trình đào tạo của các ngành Nông Lâm nghiệp cơ bản đã đáp ứng được với thị trường lao động các tỉnh Tây Nguyên.

3.3.4. Khối ngành gặp khó khăn về tình trạng việc làm

Khoa Lý luận Chính trị (LLCT): Năm 2025, khoa LLCT có tỷ lệ SVTN có việc làm đạt mức 91,7%, tỷ lệ SVTN làm đúng chuyên ngành đạt mức 65,0%, thu nhập trung bình đạt 9,0 triệu đồng/tháng. Tỷ lệ SVTN làm đúng chuyên ngành thấp cho thấy thị trường lao động còn ít vị trí việc làm đối với các ngành đào tạo của khoa.

3.4. Phản hồi của SVTN về chất lượng đào tạo

Năm 2025, tỷ lệ SVTN hài lòng với khóa học đạt mức cao 99,8%, tuy nhiên có 19,5% SVTN có một số phản hồi như sau:

3.4.1. Tăng cường thực hành và gắn kết doanh nghiệp

SVTN yêu cầu giảm bớt lý thuyết, tăng thời gian thực hành, thực tế và ứng dụng.

Khoa Kinh tế: Cần dạy thêm tình huống thực tế và cho SV trải nghiệm thực tế nhiều hơn tại các công ty, doanh nghiệp.

Khoa Nông Lâm nghiệp: Khoa cần gắn kết việc thực tập của SV với các công ty, doanh nghiệp và tăng thời gian thực tập/thực tế để SV tiếp cận thực tế nhiều hơn.

Khoa Y Dược: Cần tăng thời gian thực hành lâm sàng và thực tế, quan tâm hơn đến chỗ ở của SV tại các bệnh viện; cập nhật CTĐT, thông tin về bệnh và phương pháp chẩn đoán bệnh mới.

Những đề xuất này đã chỉ ra rằng giữa kiến thức lý thuyết học ở Trường và nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp sử dụng lao động vẫn có một khoảng cách để SVTN đáp ứng với các yêu cầu của doanh nghiệp tuyển dụng lao động.

3.4.2. Đầu tư và hiện đại hóa cơ sở vật chất

Cần đầu tư, nâng cấp CSVC hiện đại như: Thư viện, tài liệu học tập, phòng học, máy tính, máy chiếu, quạt, âm thanh, ánh sáng, ...

Khoa Kinh tế: Cần nâng cấp số lượng và chất lượng phòng máy tính cho SV thực tập.

Khoa Y Dược: Cần đầu tư thêm hóa chất và dụng cụ phòng thí nghiệm.

Các khoa Chăn nuôi Thú y, Sư phạm, KHTN-CN đều có kiến nghị chung về đầu tư, nâng cấp CSVC phục vụ việc giảng dạy, học tập, thực hành và nghiên cứu khoa học.

Chất lượng CSVC đã trực tiếp ảnh hưởng đến khả năng thực hành và học tập, đặc biệt ở các ngành đòi hỏi ứng dụng công nghệ và thực hiện các thí nghiệm.

3.4.3. Cập nhật kiến thức và bổ sung kỹ năng mềm

Việc cập nhật kiến thức và bổ sung kỹ năng mềm là cần thiết để SVTN không chỉ giỏi về chuyên môn mà còn có khả năng đáp ứng và làm việc hiệu quả trong môi trường chuyên nghiệp.

Khoa Sư phạm và khoa Ngoại ngữ đề xuất tăng thực hành giảng dạy và thực tập sư phạm, đổi mới phương pháp giảng dạy, tăng các hoạt động nhóm.

Khoa Nông Lâm nghiệp, khoa KHTN-CN đề xuất dạy thêm nhiều kỹ năng mềm và kỹ năng làm việc nhóm cho SV.

4. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận

Phân tích dữ liệu khảo sát tình trạng việc làm của SVTN giai đoạn 2023 - 2025 đã cho thấy vai trò quan trọng của Trường trong việc đào tạo nhân lực có trình độ cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Tây Nguyên, thể hiện:

Tỷ lệ SVTN có việc làm đạt ở mức 84 - 87% đã thể hiện niềm tin của thị trường lao động đối với các sản phẩm đầu ra của Trường; thu nhập trung bình tăng 19,6% trong ba năm, đã thể hiện phần nào hiệu quả của việc đào tạo đáp ứng nhu cầu lao động của doanh nghiệp.

Năm 2025, tỷ lệ SVTN làm đúng chuyên ngành đạt 89,3%, điều này cho thấy chất lượng đào tạo của Trường ngày càng được nâng cao, thị trường lao động các tỉnh Tây Nguyên đón nhận một cách tích cực.

Trường đã cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao (gần 90% SVTN) làm việc tại các tỉnh Tây Nguyên.

Tuy nhiên, một số ngành đào tạo của Trường tỷ lệ SVTN làm không đúng chuyên ngành còn cao, điều đó cho thấy Trường cần tiếp tục rà soát, cải tiến toàn diện.

4.2. Kiến nghị

4.2.1. Rà soát, điều chỉnh công tác tuyển sinh, đào tạo

Cần xem xét mở rộng quy mô đào tạo những ngành có tỷ lệ SVTN có việc làm và thu nhập cao, những ngành có tỷ lệ SVTN làm đúng chuyên ngành.

Đối với các ngành có tỷ lệ SVTN làm không đúng chuyên ngành, Trường cần điều chỉnh CTĐT theo hướng tăng cường tính liên ngành, kỹ năng thực tế và ứng dụng để mở rộng cơ hội tìm việc làm, hoặc điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh cho phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động.

4.2.2. Đầu tư cơ sở vật chất

Phân bổ nguồn lực về tài chính để giải quyết những yêu cầu về thực hành, về CSVC, ...

Xây dựng kế hoạch để nâng cấp đồng bộ CSVC (phòng thí nghiệm, phòng máy tính, thư viện, ...) nhằm tạo điều kiện cho SV thực hành nhiều hơn, giảm khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn, qua đó nâng cao năng lực thực tiễn của SVTN. Đồng thời, cần tăng cường gắn kết thực tập với doanh nghiệp/cơ quan để SV có nhiều trải nghiệm thực tế.

4.2.3. Nâng cao trách nhiệm viên chức và giảng viên

Nâng cao trách nhiệm của giảng viên, viên chức và người lao động nhằm phục vụ người học tốt hơn để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với yêu cầu của nhà tuyển dụng lao động, từ đó nâng cao vị thế của Trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018). Công văn số 3943/BGDĐT-GDĐH của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Về việc khảo sát, công khai và báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2024). Thông tư số 01/2024/BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo: Ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học.
- Trường Đại học Tây Nguyên (2019). Quy trình lấy ý kiến phản hồi của người học, người dạy, cán bộ, viên chức và các bên liên quan.
- Trường Đại học Tây Nguyên (2022). Quyết định số 2220/QĐ-ĐHTN: Ban hành quy định Khảo sát các bên liên quan tại Trường Đại học Tây Nguyên.

- Trường Đại học Kinh tế Luật – TP Hồ Chí Minh (2023). Báo cáo kết quả khảo sát tình hình việc làm sinh viên tốt nghiệp năm 2022.
- Trường Đại học Duy Tân (2024). Báo cáo số 14/BC-ĐHDT: Báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2023.
- Lý Ngọc Tuyên và cộng sự (2024). Tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2023 tại Trường Đại học Tây Nguyên. *Tạp chí Khoa học Tây Nguyên*, 18 (6), 114 – 122.
- Phòng Quản lý chất lượng - Trường Đại học Tây Nguyên (2023). Báo cáo số 09/BC-QLCL: Kết quả khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2022, khảo sát năm 2023.
- Phòng Quản lý chất lượng - Trường Đại học Tây Nguyên (2024). Báo cáo số 04/BC-QLCL: Kết quả khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2023, khảo sát năm 2024.
- Phòng Quản lý chất lượng - Trường Đại học Tây Nguyên (2025). Báo cáo số 08/BC-QLCL: Kết quả khảo sát việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2024, khảo sát năm 2025.

THE CURRENT EMPLOYMENT SITUATION OF GRADUATES FROM TAY NGUYEN UNIVERSITY IN THE 2023 – 2025 PERIOD, AND PROPOSED SOLUTIONS TO IMPROVE GRADUATE EMPLOYMENT RATES

Huynh Van Quoc¹, Ly Ngoc Tuyen¹

Received Date: 24/12/2025; Revised Date: 24/06/2026; Accepted for Publication: 30/06/2026

ABSTRACT

This paper looks at the employment situation of graduates from Tay Nguyen University in the 2023–2025 period, and proposed solutions to improve graduate employment rates. We used a descriptive survey method and analyzed data trends. The results show that the employment rate of graduates ranged from 84.4% to 87.1%. The proportion of graduates working in their trained fields increased from 82.7% to 89.3%, and average monthly income rose from 5.6 million to 6.7 million VND. Tay Nguyen University plays an important role in supplying skilled human resources for the Central Highlands provinces. That said, the university needs to strengthen practical training and fieldwork, invest in facilities, and update its curriculum to close the gap between theory and practice, thereby better meeting the demands of the labor market.

Keywords: *graduates, employment status, working area, average income.*

¹Department of Quality Assurance, Tay Nguyen University;
Corresponding author: Huynh Van Quoc; Email: hvquoc@ttn.edu.vn.